TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2017/KDTM-PT
Ngày: 16/10/2017
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Thiện Kế**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Ông **Nguyễn Khánh Hùng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn U**, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Lê Văn Ninh**, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 16 tháng 10 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2017/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2017 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán"*.

Do bản kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2017/KDTM-ST, ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Công ty TNHH MTV N.**

Địa chỉ: Đường B, phường c, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

* Người đại diện theo ủy quyền: ông **Trần Vĩnh K**, sinh năm 1979.(có mặt)

Địa chỉ: Đường N, khóm B, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: **Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S.**

địa chỉ: Đường T, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Đăng K**, sinh năm 1942.(vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Đường P, khóm M, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vu liên quan*:

1. Ông **Ân Văn H**, sinh năm 1970.(có mặt)

Địa chỉ: Đường C, khóm S, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông **Trần Công N.**(vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, khóm H, phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng*: Ông **Nguyễn Văn U**, sinh năm 1973.(có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N và bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Trần Vĩnh K trình bày:

Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S (sau đây viết tắt Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S) là khách hàng của Công ty TNHH MTV N (sau đây viết tắt Công ty TNHH MTV N), từ ngày 02/6/2016 đến ngày 08/8/2016 Công ty TNHH MTV N bán cát, đá, xi măng cho Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S tổng giá trị là 636.050.000 đồng, bao gồm hai đợt như sau:

Đợt 1: San lắp mặt bằng: Từ ngày 02/6/2016 đến ngày 12/6/2016 bán 955 khối cát (cát lấp) trị giá 152.800.000 đồng (đơn giá 160.000 đồng/khối).

Đợt 2: Thi công công trình: Từ ngày 18/6/2016 đến ngày 08/8/2016 tổng giá trị là 483.250.000 đồng, gồm: Đá ½ đen: 487 khối x 420.000 đồng/khối = 204.540.000 đồng; Xi măng Nghi Sơn: 3.110 bao x 86.000 đồng/bao = 267.460.000 đồng; Cát xây: 68 khối x 160.000 đồng/khối = 10.880.000 đồng; Xi măng Hai Dai: 185 bao x 2.000 đồng/bao = 370.000 đồng.

Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, việc mua bán này đã thực hiện xong, Công ty TNHH MTV N đã giao đủ số lượng và chủng loại theo yêu cầu của Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S tại công trình, mỗi đợt giao hàng đều có ký nhận của nhân viên Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S. Trong thời gian mua bán Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S thanh toán được đợt 1 vào ngày 21/6/2016 là 150.000.000 đồng, đợt hai với số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S đã thanh toán là 350.000.000 đồng. Còn nợ Công ty TNHH MTV N số tiền: 636.050.000 đồng – 350.000.000 đồng = 286.050.000 đồng.

Nay Công ty TNHH MTV N yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S trả cho Công ty TNHH MTV N số tiền nợ gốc 286.050.000đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 08/8/2016 đến ngày 02/8/2017 hơn 10 tháng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 10 tháng, cụ thể tiền lãi là: là 286.050.000 đồng x 1,125%/tháng x 10 tháng = 32.180.625 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 318.230.625 đồng, ngày 15/6/2017 Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S đã trả cho nguyên đơn được 158.800.000 đồng. Do đó, bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền 159.430.625 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 159.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Đăng K trình bày:

Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S thống nhất về giá bán nhưng không thống nhất về số lượng vật liệu Công ty TNHH MTV N đã trình bày. Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S chỉ nhận vật liệu của Công ty TNHH MTV N như sau: Cát: 684,96 khối x 160.000 đồng/khối thành tiền 109.593.600 đồng, đá 1/2: 373,26 khối x 420.000 đồng/khối thành tiền 156.769.200 đồng, ximăng: 2.756 bao x 86.000 đồng/bao thành tiền 237.016.000 đồng, tổng giá trị là: 503.378.800 đồng. Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S đã thanh toán cho Công ty TNHH MTV N được 508.800.000 đồng là đã dư so với số tiền mà Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV N. Nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Công N trình bày:

Ông là người được Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S phân công quản lý công trình, ông thống nhất theo lời trình bày của đại diện bị đơn số lượng cát, đá ximăng bị đơn mua của nguyên đơn theo khối lượng hợp đồng. Trong 2.756 bao xi măng có 200 bao nhận giao cho công trình khác nhưng không phải do ông U ký nhận mà do người khác ký nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Âu Văn H trình bày:

Ông có nhận của nguyên đơn cát 955 khối và giao lại tại công trình do ông Uđại diện phía bị đơn ký nhận nên khối lượng giao thực tế theo khối lượng ông U ký nhận chứ không phải theo dự toán. Về chứng từ giao nhận giữa ông và ông U đã mất nên không cung cấp cho Tòa án được.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn U trình bày:

Ông thừa nhận các chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có ông ký nhận là chữ ký của ông, còn việc mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn như thế nào thì ông không biết, ông chỉ là người nhận hàng tại công trình.

Sự việc được Tò án nhân dân thành phố S thụ lý, giải quyết nhu sau:

Căn cứ: Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật thương mại; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV N. Buộc Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S trả cho Công ty TNHH MTV N số nợ gốc 73.163.600 đồng, tiền lãi là 26.095.900 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 99.259.500 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực hoặc kể từ ngày Công ty TNHH MTV N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S còn phải

chịu thêm tiền lãi chậm trả theo quy đinh tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV N về việc yêu cầu Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S trả số tiền chênh lệch là 59.740.500 đồng.

Ngày ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/8/2017 nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N có đơn kháng cáo một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2017/KDTM-ST, ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 15/8/2017, bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S có đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2017/KDTM-ST, ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền còn thiếu là 73.163.600 đồng và không chấp nhận việc tính lãi của Tòa án cấp sơ thẩm, do bị đơn đã trả đủ số tiền mua hàng là 503.378.800đồng nên không còn thiếu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề xuất Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N và kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Đăng K vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông K. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung: Giữa nguyên đơn Công ty TNHH MTV N và Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S có ký kết hợp đồng mua bán cát, đá, xi măng với nhau, hình thức là hợp đồng miệng. Theo nguyên đơn trong quá trình thực hiện hợp đồng đã giao cho bị đơn tổng cộng là 955 khối cát lắp giá 160.000 đồng/khối; đá 1/2 đen là 487 khối giá là 420.000 đồng/khối; xi măng Nghi Sơn là 3.110 bao đơn giá 86.000 đồng/ bao; cát xây 68 khối đơn giá 160.000 đồng/khối và xi măng Hai Dai là 185 bao đơn giá 2.000 đồng/bao. Tổng số tiền là 636.050.000 đồng và bị đơn đã trả được cho nguyên đơn số tiền là 508.800.000 đồng. Các bên nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đơn giá và số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 508.800.000 đồng, nhưng không thống nhất với nhau về số lượng vật tư đã giao. Bị đơn thì cho rằng chỉ có nhận 373,26 khối đá 1/2; 684,96 khối cát và 2.756 bao xi măng và sau khi cấn trừ số tiền đã trả thì bị đơn không còn thiếu tiền mua hàng của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại số tiền còn thiếu do chưa thanh toán là 59.740.500 đồng thì thấy,

Nguyên đơn cho rằng đã giao cho bị đơn tổng cộng số cát lắp là 955 khối tại giai đoạn I, đơn giá mỗi khối là 160.000 đồng/khối. Việc nguyên đơn giao cho bị đơn số lượng cát lắp này thể hiện qua sổ giao nhận giữa ông U(nhân viên của Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S và ông H (chủ nghe chở vật tư của Công ty TNHH MTV N). Tuy nhiên, sổ giao nhận hàng này hiện nay đã bị thất lạc trong lúc bị chiềm ghe. Nhưng bị đơn lại không thừa nhận là có nhận của nguyên đơn 955 khối cát lắp mà chỉ có nhận 684,96 khối thôi. Do đó, nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp này là của nguyên đơn, nhưng nguyên đơn không có căn cứ gì chứng minh là có giao cho bị đơn 955 khối cát lắp này. Do đó, việc giao nhận số lượng cát lắp giữa nguyên đơn và bị đơn phải căn cứ vào việc thừa nhận của bị đơn. Do đó, việc bị đơn chỉ có nhận của nguyên đơn số lượng cát lắp là 684,96 khối, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]Xét kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S thì nhận thấy như sau,

[4.1]Bị đơn kháng cáo cho rằng bị đơn chỉ đặt mua số lượng cát, đá, xi măng của nguyên đơn đủ để sử dụng và ngừng mua từ ngày 02/8/2017, do nguyên đơn tự đưa ra số lượng lớn để yêu cầu thanh toán nhưng không quyết toán được do bị đơn không sử dụng số hàng dư thừa. Xét thấy, theo như hợp đồng các bên ký kết thì hình thức của hợp đồng là hợp đồng miệng, bị đơn thực hiện công trình đến đâu thì nguyên đơn cung cấp vật tư đến đó, do đó khó có thể xác định số lượng vật tư bị đơn đặt mua của nguyên đơn là bao nhiêu. Bị đơn cho rằng chỉ đặt mua số lượng vật tư với số lượng vừa đủ, nhưng số lượng vừa đủ này bao nhiêu thì bị đơn không chứng minh được. Tuy nhiên, trong quá trình các bên giao nhận hàng với nhau thì khi nguyên đơn giao hàng thì đại diện bên bị đơn sẽ có người ký tên xác nhận. Bị đơn thừa nhận, ông U là người làm tại công trình do phía bị đơn thuê và giao cho ông U nhiêm vụ ký nhận hàng do nguyên đơn giao đến. Căn cứ vào sự thừa nhận của ông U

trong biên bản đối chất ngày 24/3/2017, sự thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay và căn cứ vào các giấy giao nhận hàng nguyên đơn cung cấp mà ông U thừa nhận có ký tên, thì thể hiện nguyên đơn có giao cho bị đơn tổng số hàng hóa vật tư như sau: đá 1/2 486 khối, xi măng 3.110 bao, nên có đủ cơ sở chứng minh rằng nguyên đơn có giao đủ số hàng hóa trên cho bị đơn. Việc bị đơn cho rằng, nguyên đơn chỉ có giao 373,26 khối đá ½ và 2.756 bao xi măng là không có căn cứ, nhưng việc nguyên đơn có giao cho bị đơn số lượng 684,96 khối cát theo sự thừa nhận của bị đơn là có căn cứ. Theo đó, tổng giá trị hàng hóa vật tự nguyên đơn đã giao cho bị đơn có giá trị là 581.963.600 đồng, số tiền bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn là 508.800.000 đồng, sau khi cấn trừ các lần bị đơn trả tiền, thì bị đơn còn thiếu nguyên đơn số tiền là 73.163.600 đồng. Nên việc cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo bị đơn về phần này là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4.2] Bị đơn kháng cáo cho rằng, ông Nguyễn Văn U là người ký nhận hàng hóa nên phải có trách nhiệm trong việc giao nhận hàng, do đó phải xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Ulà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải là người làm chứng. Xét thấy, ông U chỉ là người làm thuê cho bị đơn, chính bị đơn cũng thừa nhận vấn đề này. Bị đơn giao cho ông U nhiệm vụ ký nhận hàng và ông U đã thực hiện đúng nhiệm vụ của mình. Còn việc xác định phải giao bao nhiêu thì ông U không có quyền quyết định. Do đó việc giao dư hay giao thiếu không phải là trách nhiệm của ông U, mà trách nhiệm ông Ulà ký nhận hàng khi nguyên đơn giao. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn cũng không có yêu cầu gì về việc phải buộc ông U có trách nhiệm trong việc giao nhận hàng này. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông U tham gia trong vụ án với tư cách là người làm chứng là đúng theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4.3] Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả số tiền lãi là 26.095.900 đồng vì đã trả đủ số tiền mua hàng hóa cho nguyên đơn là 503.378.800. Như đã phân tích trên sau khi cấn trừ số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn, thì thể hiện bị đơn còn thiếu nguyên đơn số tiền là 73.163.600 đồng. Như vậy bị đơn cho rằng đã trả xong số tiền còn nợ mua hàng của nguyên đơn là không đúng, nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi do việc chậm thanh toán đối với số tiền còn thiếu trên là hoàn toàn phù hợp theo Điều 306 của Luật thương mai. Đồng thời, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 1,125%/năm là hoàn toàn có lợi cho bị đơn. Vì trong trường hợp này lãi suất chậm thanh toán được xác định là lãi suất nợ quá hạn của ba Ngân hàng cộng lại là đến 1,204%/năm là cao hơn lãi suất nguyên đơn yêu cầu. Nên việc cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn do vi phạm nghĩa vụ chậm trả là 26.095.900 đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Như đã phân tích trên, toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S và kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S và kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn và nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án kinh doanh thương sơ thẩm số 07/2017/KDTM-ST, ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

"Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH MTV N.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 07/2017/KDTM-ST, ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" giữa nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N với bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S.

Phần tuyên xử:

"1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Buộc Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S trả cho Công ty TNHH MTV N số nợ gốc 73.163.600 đồng, tiền lãi là 26.095.900 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 99.259.500

Kể từ khi bản án có hiệu lực hoặc kể từ ngày Công ty TNHH MTV N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S còn phải chịu thêm tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV N về việc yêu cầu Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Sóc Trăng trả số tiền trên lệch là 59.740.500 đồng."

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Bị đơn Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng S phải chịu là 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007838, ngày 17/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn đã thực hiện xong.

- Nguyên đơn Công ty TNHH MTV N phải chịu là 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007841, ngày 18/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn đã thực hiện xong

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạng kháng cáo, kháng nghị.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TP S;
- Chi cục THA TP S;
- Các đương sự;
- Lưu: TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thiện Kế